TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:42/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Lợi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thiện

2. Ông Trần Dương Điềm

- Thư ký phiên toà: Bà Lâm Thị Nhưng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Không

Ngày 29/12/2020 tại phòng xử án B trụ sở Toà án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H - sinh năm 1989.

Trú tại: Số nhà 118/57 TTH13, phường T, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Anh D – sinh năm 1989

Trú tại: Thôn 4, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn trình bày nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:

Tôi và ông Phạm Anh D là người thân quen, có thời gian đi lại tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện về sống chung với nhau từ năm tháng 6/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chúng tôi đã cố gắng điều chỉnh nhưng được một thời gian ngắn, sau đó lại như cũ. Tôi phải về nhà bố mẹ tôi để ở, nên vợ chồng đã phải ly thân từ năm 2019 cho tới nay. Xét thấy bản thân không thể tiếp tục sống chung với ông Phạm Anh D nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

+ Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung

1- Cháu Phạm Ngọc Phương N – sinh ngày 23/6/2015

2- Cháu Phạm Thành Đ – sinh ngày 03/3/2017

Hiện các cháu đều ở với tôi (Nguyễn Thị Tuyết H). Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì tôi có nguyện vọng xin được nuôi hai cháu Phạm Ngọc Phương N và cháu Phạm Thành Đ đến tuổi trưởng thành

Về cấp dưỡng nuôi con: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, tại phiên tòa ông Phạm Anh D trình bày như sau:

Tôi thừa nhận tôi và bà Nguyễn Thị Tuyết H chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn như bà H trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống bất đồng quan điểm thường xuyên cãi vã lẫn nhau, cô H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay bà Nguyễn Thị Tuyết H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì tôi đồng ý.

+ Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung

1- Cháu Phạm Ngọc Phương N – sinh ngày 23/6/2015

2- Cháu Phạm Thành Đ – sinh ngày 03/3/2017

Hiện các cháu đều ở với bà Nguyễn Thị Tuyết H. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì tôi đồng ý giao 02 cháu cho bà H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành

Về cấp dưỡng nuôi con: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xác định quan hệ pháp luật là vụ án "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", bị đơn có nơi cư trú tại huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Bà Nguyễn Thị Tuyết H vắng mặt nhưng đã làm đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà

Nguyễn Thị Tuyết H theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Phạm Anh D có thời gian tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/6/2014 là đúng thực tế, cuộc sống hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn bà H và ông D đã chung sống tại nhà bố mẹ ông Phạm Anh D ở thôn 4, xã E, huyện C. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống bất đồng quan điểm thường xuyên cãi vã lẫn nhau, do đó bà Nguyễn Thị Tuyết H đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Xét thấy bản thân không thể tiếp tục sống chung với ông Phạm Anh D nên bà Nguyễn Thị Tuyết H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, phía ông Phạm Anh D cũng đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Phạm Anh D

Theo kết quả xác minh tại địa phương, vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Phạm Anh D chung sống tại thôn 4, xã E, huyện C từ năm 2014, sống hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau, xô xát lẫn nhau. Nay bà H làm đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung

1- Cháu Phạm Ngọc Phương N – sinh ngày 23/6/2015

2- Cháu Phạm Thành Đ – sinh ngày 03/3/2017

Hiện các cháu đều ở với bà Nguyễn Thị Tuyết H. Ông D và bà H đều có ý kiến đồng ý giao cả hai cháu Phạm Ngọc Phương N và cháu Phạm Thành Đ cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 55; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết H.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Phạm Anh D.

2. Về con chung:

Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Giao cháu Phạm Ngọc Phương N, sinh ngày 23/6/2015 và cháu Phạm Thành Đ, sinh ngày 03/3/2017 cho bà Nguyễn Thị Tuyết H chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ông Phạm Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3.Về tài sản chung nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4.Về án phí: Bà bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0011041 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Phạm Anh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Tuyết H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ LỢI